

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST
Ngày 18-7-2022
“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vũ Thị Lan và ông Nhữ Văn Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn H1 - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện bình Giang tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đào Thị T, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khu 5, TT K, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Đào Văn Q, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Khu 5, TT K, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Có mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng:

Chị Đào Thị T1, sinh năm 1980.

Bà Đào Thị H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Khu 5, TT K, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Bà H có mặt, chị T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Đào Thị T trình bày:

Chị Đào Thị T và anh Đào Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân TT K vào năm 2005. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng chị bất đồng quan điểm sống, lề lối sinh hoạt, về làm ăn kinh tế, ngoài ra anh Q còn hay cờ bạc. Do vậy, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau nên đã xống ly thân kể từ tháng 5/2022 và không quan tâm gì đến nhau về tình cảm nữa. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, nên yêu cầu được ly hôn anh Q.

Về con chung: Chị và anh Q có 03 con chung là Đào Minh H1, sinh ngày 21/12/2007; Đào Hương L, sinh ngày 19/4/2013; Đào Thị Quỳnh N, sinh ngày 12/3/2011. Chị có nguyện vọng được nuôi 2 con gái là Đào Hương L và Đào Thị Quỳnh N, để anh Q nuôi dưỡng con Đào Minh H1 khi vợ chồng ly hôn. Chị tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị xác định thu nhập hàng tháng khoảng 8-10 triệu đồng, đủ điều kiện nuôi con.

Về tài sản chung: Chị tự nguyện không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là anh Đào Văn Q trình bày quan điểm:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Q và chị Đào Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND TT K vào năm 2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh phát hiện chị T có quan hệ tình cảm với người khác. Nhưng sau đó anh và chị T cùng gia đình bố mẹ, họ hàng nội ngoại đã dàn xếp, thống nhất giải quyết và vợ chồng tiếp tục chung sống bình thường. Đến cuối năm 2020, chị T muốn đi lao động xuất khẩu ở Hàn quốc, anh không đồng ý vì sợ trình độ của chị T không đáp ứng được yêu cầu. Chị T nảy sinh chán nản và đến khoảng giữa năm 2021, anh thấy tình cảm của chị T với anh nhạt dần do có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác, anh đã trao đổi Nhưng chị T không thừa nhận. Do đó, cuộc sống vợ chồng tuy không xảy ra xô xát, Nhưng hoàn toàn nhạt nhẽo, không nói chuyện được với nhau. Trước sự việc N vậy, gia đình, bè bạn, anh chị em cũng tham gia đóng góp ý kiến mang tính xây dựng, Nhưng chị T không nghe, thậm chí chặn hết số điện thoại của mọi người. Anh thường đi làm đêm, cho nên cũng ít gặp chị T. Khi đi làm có khi gọi điện thoại về hỏi thăm con cái, chị T cũng chặn số, không nghe máy. Anh đánh giá khả năng giải quyết mâu thuẫn vợ chồng là ít, vì anh cũng đã nhờ vả anh em, họ hàng người thân tham gia tác động đến chị T, Nhưng chị vẫn cương quyết đòi ly hôn. Hiện nay, anh và chị T đã sống ly thân. Tuy vậy, anh xác định vẫn còn tình cảm và mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái, không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 3 con chung N chị T trình bày. Tại phiên hòa giải, anh có ý kiến nếu Tòa án vẫn giải quyết cho anh chị ly hôn, thì anh nhận nuôi con Đào Minh H1, để con Đào Hương L, Đào Thị Quỳnh N cho chị T

trực tiếp nuôi dưỡng, tuy nhiên tại phiên tòa anh thay đổi quan điểm, đề nghị được nuôi 2 con là Minh H1 và Quỳnh N, để chị T nuôi cháu Hương L. Anh tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh khai mức thu nhập bình quân hàng tháng khoảng gần 10 triệu đồng và tương đối ổn định, đủ khả năng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh Q không đề nghị, yêu cầu giải quyết.

Tòa án xác minh tại nơi cư trú của vợ chồng chị T, anh Q. Địa phương cung cấp vợ chồng anh có mâu thuẫn, Nhưng nguyên nhân cụ thể N thế nào thì không rõ. Anh chị có 3 con chung, hiện tại các cháu có sức khỏe thể chất, điều kiện học hành bình thường.

Người làm chứng là bà Đào Thị H, là mẹ đẻ của anh Q cho biết: Anh Q và chị T trong quá trình chung sống có mâu thuẫn, nguyên nhân do không hợp tính tình, do làm ăn kinh tế. Gia đình đã giàn xếp, Nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Anh chị có 3 con chung, sức khỏe thể chất, tinh thần của con chung phát triển bình thường.

Người làm chứng là chị Đào Thị T1, là chị gái họ của chị T khai: Vợ chồng chị T và anh Q phát sinh mâu thuẫn được khoảng 2-3 năm, Nhưng đến nay là đỉnh điểm và đã sống ly thân nhau. Trong quá trình đó, gia đình 2 bên cũng đã tác động, hòa giải Nhưng không thành. Về công việc chị Q làm nghề tự do.

Tòa án đã lấy lời khai của con chung đủ 7 tuổi của anh chị: Con chung Đào Minh H1 có nguyện vọng được anh Q trực tiếp nuôi dưỡng; con chung Đào Thị Quỳnh N, Đào Hương L có nguyện vọng được chị T trực tiếp nuôi dưỡng khi anh chị ly hôn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của pháp luật trong thụ lý vụ án, xây dựng hồ sơ, đưa vụ án ra xét xử và các hoạt động tố tụng khác. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật trong điều hành phiên tòa; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đào Thị T và anh Đào Văn Q ly hôn.

- Về con chung: Giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đào Hương L; Đào Thị Quỳnh N; giao cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đào Minh H1 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của hai bên không yêu cầu nhau cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Chị T, anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết vì đương sự không yêu cầu.

- Về án phí: Chị Đào Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về yêu cầu ly hôn của chị Đào Thị T:

Chị Đào Thị T và anh Đào Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân TT Kẻ Sặt, nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, việc làm ăn kinh tế và nghi ngờ nhau về mặt tình cảm nên vợ chồng đã ly thân nhau, mỗi người ở một nơi. Gia đình 2 bên cũng đã tìm cách hòa giải Nhưng không thành. Chị T kiên quyết không quay về chung sống với anh Q, còn anh Q thừa nhận tuy còn tình cảm với chị T Nhưng không có giải pháp nào khắc phục mâu thuẫn mặc dù đã được gia đình, anh em, bạn bè giúp đỡ hòa giải. Cho đến thời điểm hiện tại, anh chị đã sống ly thân được khoảng 3 tháng. N vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử thấy cần xử cho chị T được ly hôn anh Q là phù hợp.

[2] **Về con chung:** Vợ chồng chị T, anh Q có 3 con chung đã đủ 7 tuổi là Đào Minh H1, sinh ngày 21/12/2007; Đào Hương L, sinh ngày 19/4/2013; Đào Thị Quỳnh N, sinh ngày 12/3/2011. Chị T có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 2 con chung là cháu Quỳnh N và cháu Hương L, đề nghị để anh Q nuôi cháu Minh H1. Yêu cầu này cũng phù hợp với nguyện vọng của các con chung. Hơn nữa, cháu Quỳnh N, cháu Hương L đều là các con gái, nên giao cho chị T nuôi dưỡng trực tiếp là phù hợp. Mặt khác, thấy rằng anh Q, chị T đều có công việc, có thu nhập đảm bảo cuộc sống và khả năng nuôi con; kết quả xác minh tại địa phương cho thấy con cái được chăm sóc, nuôi dạy phát triển bình thường. N vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T về việc nuôi con, giao con Đào Minh H1 cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng; giao con Đào Thị Quỳnh N và Đào Hương L cho chị T nuôi dưỡng là phù hợp. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Q, anh T không yêu cầu nhau cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] **Về tài sản chung:** Do các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4]. **Về án phí:** Chị T là nguyên đơn, phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đào Thị T ly hôn anh Đào Văn Q.

2. Về con chung: Giao cho chị Đào Thị T trực tiếp nuôi con Đào Hương L, sinh ngày 19/4/2013; Đào Thị Quỳnh N, sinh ngày 12/3/2011; Giao cho anh Đào Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng con Đào Minh H1, sinh ngày 21/12/2007 cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T, anh Q không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Chị T, anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Đào Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0003886 ngày 05/5/2022. Chị T đã nộp đủ án phí.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND TT K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Cường

